

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 08 – 5 – 2023

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Mỹ Liên.

Ông Nguyễn Văn An.

- Thư ký phiên toà: bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 196/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị **L. T. L**, sinh năm 1980; địa chỉ: khu phố XX, phường YY, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* anh **L. V. N**, sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố XX, phường YY, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị L. T. L trình bày:

Chị quen biết anh N từ năm 2018. Thời điểm chị quen biết anh N, cả chị và anh N đều đã ly hôn và đều có con riêng. Sau khi anh N ly hôn với vợ trước và đưa hai con đến Tây Ninh làm ăn, sinh sống thì cha con anh N phải ở nhà thuê, không có người bảo lãnh nên không đăng ký tạm trú được, chị thương anh N nên đã tự nguyện đăng ký kết hôn với anh N vào năm 2020 tại Ủy ban nhân dân phường YY, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và đồng ý cho cha con anh N nhập hộ khẩu chung với hộ khẩu của chị để cho con anh N đi học. Sau khi đăng ký kết hôn thì chị vẫn ở nhà riêng của chị còn anh N sinh sống cùng 02 người con trai của anh N tại nhà

thuê thuộc khu phố XX, phường YY. Sau một thời gian, chị nhận thấy anh N không chăm chỉ làm ăn, không chia sẻ, giúp đỡ chị về kinh tế cũng như công việc trong cuộc sống. Dần dần tình cảm của chị dành cho anh N cũng không còn. Nay chị nhận thấy giữa chị và anh N không còn tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy, chị yêu cầu được ly hôn với anh N để mỗi người ổn định cuộc sống riêng của mình.

Về con chung: chị và anh N không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: chị L trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – anh L. V. N đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, làm cho việc giải quyết vụ án kéo dài, vi phạm quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị L. T. L đối với anh L. V. N. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết. Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn – chị L. T. L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn – anh L. V. N đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị L, anh N là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L, anh N đăng ký kết hôn năm 2020 tại Ủy ban nhân dân phường YY, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, do tự nguyện. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, qua

lời khai của chị L và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện, sau khi đăng ký kết hôn chị L và anh N không sống chung một nhà nên vợ chồng không có điều kiện để quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không được bồi đắp. Chị L cho rằng sau khi kết hôn anh N không chăm chỉ làm ăn, không chia sẻ, giúp đỡ chị về kinh tế cũng như công việc trong cuộc sống. Mặc dù chị L không chứng minh được lời trình bày của chị là có căn cứ nhưng đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như phiên tòa xét xử sơ thẩm. Điều này chứng tỏ anh không có thiện chí đoàn tụ, không còn tôn trọng và quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa anh và chị L. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị L và anh N không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: chị L và anh N không có con chung nên không đặt ra giải quyết về con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị L. T. L đối với anh L. V. N. Chị L. T. L được ly hôn với anh L. V. N.

2. Về con chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: chị L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026978

ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận chị L đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: chị L, anh N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- Ủy ban nhân dân phường YY;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Yến